

Phép biến hình trong Ngữ pháp tạo sinh

Ý NGHĨA CỦA PHÉP BIẾN HÌNH

Mỗi câu nói trong thực tế đều có một cấu trúc cú pháp: *cấu trúc bề mặt (surface structure)*. Theo Radford (1981:146), có thể giả định rằng bình diện này miêu tả cái cấu trúc cú pháp thô thiển nhất của câu. Công việc chúng ta đã và đang gắng làm là đưa ra một cú pháp hợp lý nhằm xác định mọi cấu trúc bề mặt chuẩn hình của một ngôn ngữ. Cụ thể là dựa vào một tập hợp *quy tắc phạm trù* (ví dụ: cấu trúc ngữ đoạn), *từ vựng* và *quy tắc lồng*. Tuy nhiên, không phải là không tồn tại những trường hợp mà các loại quy tắc ấy không đủ khả năng giải thích cho hợp lý. Điển hình là *câu hỏi- wh (wh-question)*. Chomsky giải thích bằng *quy tắc biến hình (transformation rule)*.

Trước hết, hãy xem vài cách hỏi "*wh*" (*who, what, why, when, which, where, how*) trong tiếng Anh.

Ví dụ một người A nói:

(1) I bought a car.

Khi nghe vậy, một người B có thể ngạc nhiên, hỏi lại:

(2) You bought a car ?

Cách hỏi này là cách lặp lại cấu trúc câu nói của người A; hãy tạm gọi là *câu hỏi hồi ngôn (echo question)*. Loại câu hỏi này giống như câu hỏi có/không (yes/no question) bởi người A có thể trả lời bằng yes/no. Tương tự, người B cũng có thể hỏi:

(3) You bought a what ?

Có khi cũng là một câu hỏi hồi ngôn nhưng người nghe sẽ không trả lời bằng yes/no mà là "*a car*" chẳng hạn. Đó là trường hợp lặp lại câu xác định.

Ngoài ra còn có trường hợp "hồi ngôn" trong câu hỏi thực sự:

(4) A: Did you buy a house ?

(5) B: Did I what ?

Hoặc có thể hỏi hồi ngôn với câu cùng loại, ví dụ câu mệnh lệnh:

(6) A: Don't touch my hand.

(7) B: Don't touch your what ?

Những cách hỏi hồi ngôn vừa nêu rất phổ biến trong tiếng Việt.

(8) A: Tôi mới mua cái nhà.

(9) B: Anh mới mua cái gì ?

Ngược với câu hỏi hồi ngôn trong tiếng Anh là *câu hỏi phi hồi ngôn (nonecho question)*, điển hình là câu hỏi-wh (s.s. Radford 1981:149). Thử xét câu sau đây:

(10) Which car will your father put in the garage ?

Nếu xem:

- "*Which car*", "*your father*" là ngữ đoạn danh từ NP.
- "*Will*" là động từ phụ (trợ động từ) AUX.
- "*Put in the garage*" là ngữ đoạn động từ VP, với "*put*" là động từ V và "*in the garage*" là ngữ đoạn giới từ PP,

chiều theo quy tắc cấu trúc ngữ đoạn:

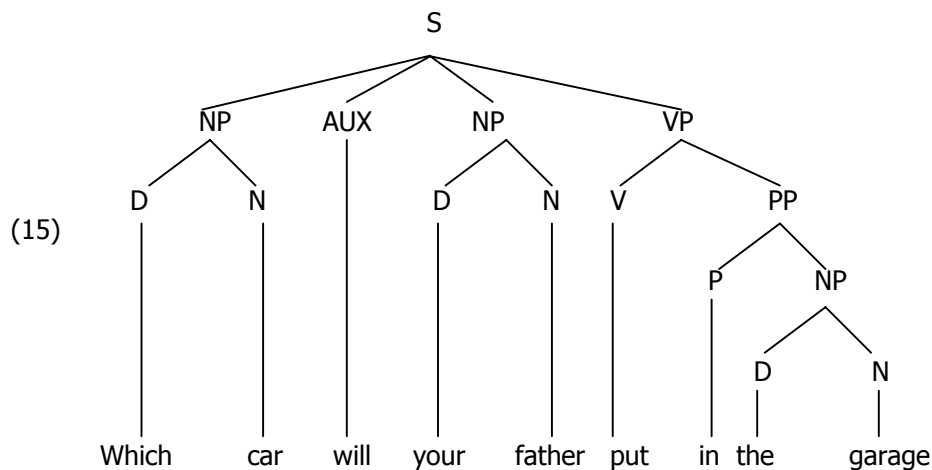
(11) S --> NP AUX NP VP

(12) VP --> V PP

(13) PP --> P NP

(14) NP --> D N

ta có cây cú pháp:



"*Put*" nằm ở vị trí V là hợp lý, song không phải bao giờ cách lồng này cũng đúng cho mọi trường hợp.

Chúng ta còn nhớ ở phần từ vựng, "*put*" được tiểu phạm trù hóa như sau:

(16) put: V, + $\left[\begin{array}{l} - \text{NP} \text{ PP} \\ \text{+LOC} \end{array} \right]$

"*Put*" cần một bổ ngữ NP và một bổ ngữ PP chỉ vị trí. Ví dụ một câu nói được:

(17) John put the car in the garage.

trong khi đó, những trường hợp sau không nói được vì thiếu bổ ngữ:

(18) *John put the car.

(19) *John put in the garage.

Chuỗi từ "*John put in the garage*" không nói được vì thiếu bổ ngữ NP, (put cái gì). Vậy, có thể suy ra như thế này được không, "*Which car will your father put in the garage*" không nói được vì trong câu cũng xuất hiện một cấu trúc thiếu bổ ngữ NP tương tự "*your father put in the garage*"?

Mặt khác, ở một câu nói được:

(20) Will your father go in the garage ?

ta không cần bổ ngữ NP bởi vì "go" được tiểu phạm trù hóa:

$$(21) \text{ go: V, + } \left[\begin{array}{c} - \text{ PP} \\ + \text{ LOC} \end{array} \right]$$

Tuy nhiên, không phải vì thế mà có thể nói:

(22) *Which car will your father go in the garage ?

Câu này sai ngữ pháp.

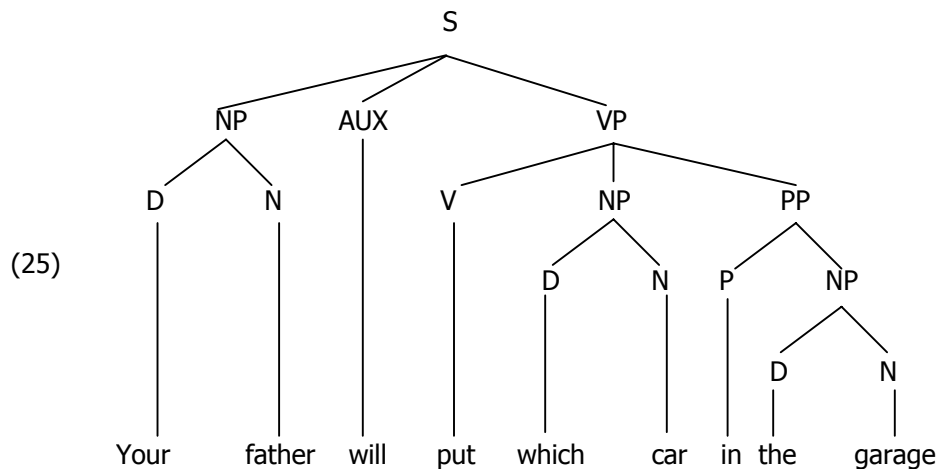
Nói tóm lại, rõ ràng, những gì ta đã biết trước nay không thể giải thích được trường hợp *câu hỏi-wh*, nếu *wh* nằm đầu câu (v.d. "which car").

Quay về trường hợp câu hỏi hồi ngôn.

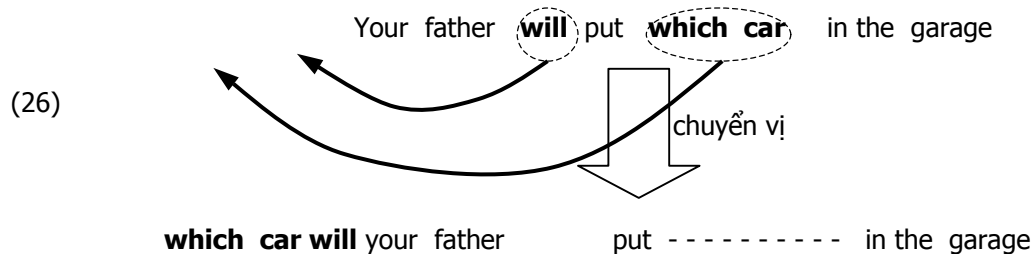
(23) A: My father will put the Mercedes in the garage.

(24) B: Your father will put which car in the garage ?

Cấu trúc câu xác định và câu nghi vấn giống nhau:



Nếu "which car" nằm sau động từ, thì không có vấn đề. Còn không, để giải thích ngữ pháp của câu "Which car will your father put in the garage" trong cách hành ngôn ngoài đời, ta phải dùng đến quy tắc chuyển vị-wh (wh-movement), nghĩa là chuyển vị trí "wh" ("which car").



Vị trí "-----" là chỗ của "which car" lúc chưa bị chuyển vị. Song song đó động từ phụ "will" cũng bị chuyển vị.

Qua phân tích, người ta có thể tiên giả định: có đến hai bình diện cấu trúc cú pháp: Một là cấu trúc bề mặt liên quan, hai là thêm một bình diện cấu trúc trừu tượng (Chomsky gọi là *cấu trúc sâu* (*deep structure*) (*D-Structure*, *Base Structure*, *Underlying Structure*)). Ngay trường hợp này, Underlying Structure có liên quan đến cấu trúc bề mặt qua quá trình dùng quy tắc biến hình (cụ thể: chuyển vị-wh).

Đó là ý nghĩa của phép biến hình. Tiếp theo, thử xem lại các quy tắc X-gạch (Carnie 2000).

Lý thuyết X-gạch nguyên thủy đã dựa trên nền tảng ngữ pháp tiếng Anh. Các quy tắc ngữ pháp tiếng Anh có thể được tóm gọn bằng 3 quy tắc chính:

- (27) *Quy tắc biệt định ngữ*: $X' \rightarrow (YP) X'$
 (28) *Quy tắc phụ ngữ*: $X' \rightarrow X' (ZP) \mid (ZP) X'$
 (29) *Quy tắc bổ ngữ*: $X' \rightarrow X (WP)$

Vì lý do, các quy tắc trên hoặc không giải thích được cấu trúc các ngôn ngữ khác, hoặc chỉ từng phần, chúng đã được tổng quát hóa:

- (30) *Quy tắc biệt định ngữ*: $X' \rightarrow X' (YP) \mid (YP) X'$
 (31) *Quy tắc phụ ngữ*: $X' \rightarrow X' (ZP) \mid (ZP) X'$
 (32) *Quy tắc bổ ngữ*: $X' \rightarrow X (WP) \mid (WP) X$

Mặc dù đã giải quyết xong khúc mắc này nhưng vẫn chưa hết vấn đề. Chính tiếng Anh cũng có những cấu trúc không thỏa các quy tắc tổng quát vừa nêu, điển hình là trường hợp *mệnh đề phụ* và *câu có thì*:

- (33) *Mệnh đề phụ*: $S' \rightarrow (C) S$
 (34) *Câu có thì*: $S \rightarrow NP (T) VP$

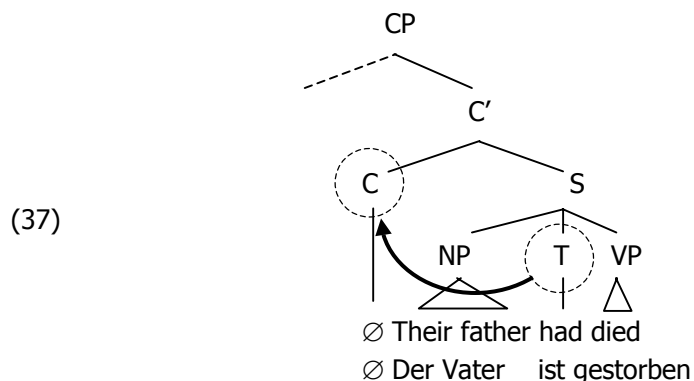
Để giải thích các trường hợp trên, giới ngôn ngữ tạo sinh đã đưa ra thêm 2 loại ngữ đoạn mới: *ngữ đoạn tác tử bổ ngữ hóa* (*complementizer phrase*) CP và *ngữ đoạn thì* (*tense phrase*) TP. Thế S' bằng CP, được:

- (35) *Ngữ đoạn tác tử bổ ngữ hóa*: $CP \rightarrow C'$
 $C' \rightarrow (C) S$

Thế S bằng TP, ta được:

- (36) *Ngữ đoạn thì*: $TP \rightarrow NP T'$
 $T' \rightarrow T VP$

Cuối cùng, cách giải thích ấy cũng dựa vào tính chuyển vị. Một ví dụ:



Ngôn ngữ trùng trùng điệp điệp. Chúng ta thừa biết, không phải ngôn ngữ nào cũng giống tiếng Anh, kể cả các trong nội bộ ngôn ngữ Tây phương (Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, ...). Tuy nhiên ngôn ngữ Âu châu có dạng căn bản *Subject-Verb-Object (SVO)*, song không phải bao giờ cũng tuyệt đối thế. Tiếng Đức là một ví dụ:

(38) Sie mag Rosen sehr gern.
 Subject verb Object (adv)
 Cô ta thích hoa hồng lắm

(39) Rosen mag sie sehr gern.
 Object verb Subject (adv)
 Hoa hồng thích cô ta lắm
 (Câu này có cấu trúc Object-Verb-Subject (OVS))

Các ngôn ngữ Á châu như tiếng Trung Hoa, Nhật, ... lại càng không giống tiếng Âu châu.

Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:

(40) [Can] [kitab-i] [oku-du].
 Subject Object **verb**
 Can (đã) đọc cuốn sách)

Tiếng Nhật:

(41) [Phong-ga] [Hung-o] [mita].
 Subject Object **verb**
 (Phong (đã) thấy Hùng)

Cấu trúc với thứ tự SVO không dùng được cho những ngôn ngữ kể trên. Ngay tiếng Pháp mặc dù mang cấu trúc SVO nhưng không phải là không có vấn đề:

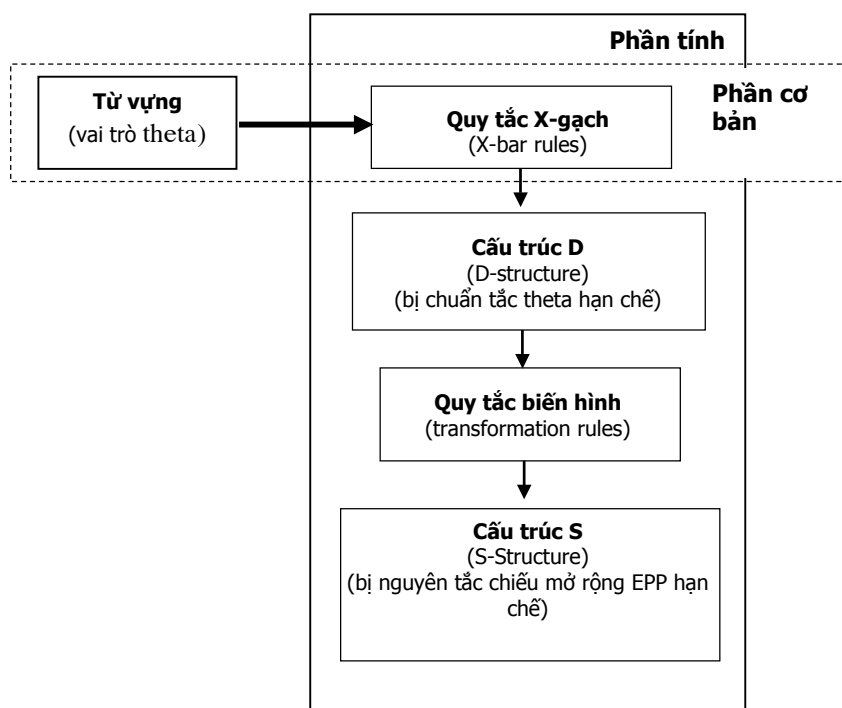
(42) Je mange souvent des pommes.
 (I) (eat) (often) (of. the) (apples)
 (43) I often eat apples.
 (44) Tôi hay ăn táo.

Ngay ví dụ này, ta thấy trạng từ "*souvent*" của tiếng Pháp nằm giữa động từ "*mange*" (ăn) và "*pommes*" (táo), trong khi đó tiếng Anh không phải vậy và tiếng Việt cũng không.

Nói ngắn gọn, cấu trúc từng ngôn ngữ có thể giống mà cũng có thể khác nhau. Điển hình là hình thức câu hỏi của tiếng Việt giống như câu hỏi hỏi ngôn của tiếng Anh song những từ nghi vấn "*wh*" của tiếng Việt không bị chuyển vị như câu hỏi-wh của tiếng Anh.

Sự biến hình từ cấu trúc sâu sang cấu trúc bề mặt được giới ngôn ngữ tạo sinh giải thích qua mô hình dưới đây (Carnie 2000):

(45)



Phần từ vựng và phần quy tắc X-gạch được coi như phần cơ bản. Hai phần này giữ nhiệm vụ tạo sinh cây cú pháp. Kết quả đầu tiên là **cấu trúc D (D-structure)** hoặc **cấu trúc sâu (deep structure)**. Theo Chomsky, cấu trúc này miêu tả ngữ nghĩa nguyên thủy và có giá trị chung cho mọi ngôn ngữ. Sự kiện mỗi ngôn ngữ có cách nói khác nhau có thể giải thích được bằng quy tắc biến hình. Dựa vào quy tắc biến hình, thứ tự của từ trong cấu trúc D sẽ được chuyển vị sao cho thích hợp với ngữ pháp của ngôn ngữ ấy trong thực tế. Kết quả này là **cấu trúc S (S-structure)**, **cấu trúc bề mặt (surface structure)** sau khi đã được gạn lọc bằng nguyên tắc chiếu mở rộng EPP.

Đó là nguyên tắc, sau đây chúng ta đi sâu vào quy tắc biến hình.

Quy tắc biến hình có hai loại: **quy tắc chuyển vị (movement rules)** và **quy tắc lồng (insertion rules)**. Quy tắc chuyển vị có nhiệm vụ chuyển vị trí từ trong câu. **Quy tắc lồng** thêm những từ mới vào câu. Xin lưu ý, quy tắc lồng ở đây không hoàn toàn đồng nghĩa với quy tắc lồng ở chương trước (sẽ được giải thích sau).

Trước nhất, hãy xem một loại quy tắc chuyển vị tạm gọi là **chuyển vị đầu tới đầu (head-to-head movement)**.

CHUYỂN VỊ ĐẦU TỚI ĐẦU

Ý nghĩa của loại quy tắc biến hình này là chuyển vị trí của đầu ngữ đoạn này sang vị trí của đầu ngữ đoạn khác. Có hai trường hợp: **chuyển vị động từ** và **chuyển vị thì**.

1. Chuyển vị động từ V (V --> T)

Dùng lại ví dụ câu tiếng Pháp bên trên:

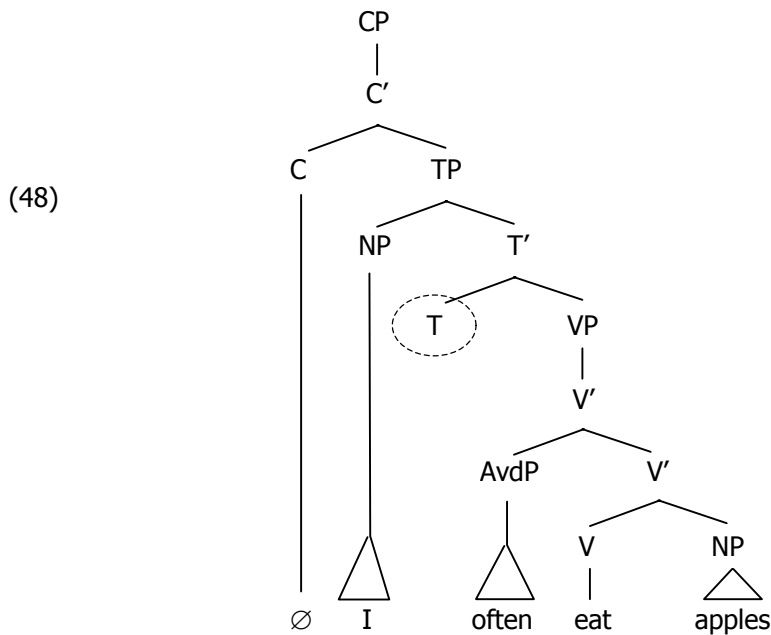
- (46) Je mange *souvent* des pommes.
 (I) (eat) (often) (of the) (apples)

Giới ngôn ngữ học Tây phương cho đây là hiện tượng một *phụ ngữ* xuất hiện giữa đầu ngữ đoạn *động từ VP* và *bổ ngữ*. "Mange" là động từ, "*des pommes*" là bổ ngữ, đứng giữa đó là phụ ngữ "*souvent*". Trường hợp này khác trường hợp phụ nghĩa bên trái động từ trong tiếng Anh, ví dụ "*often*":

- (47) I often eat apples.

Người Việt cũng có thể nói tương tự: "*tôi hay ăn táo*", "*cô ta hay ăn táo*", "*nó hay ăn táo*", v.v..

Theo nguyên tắc X-gạch, câu trên có cây cú pháp:



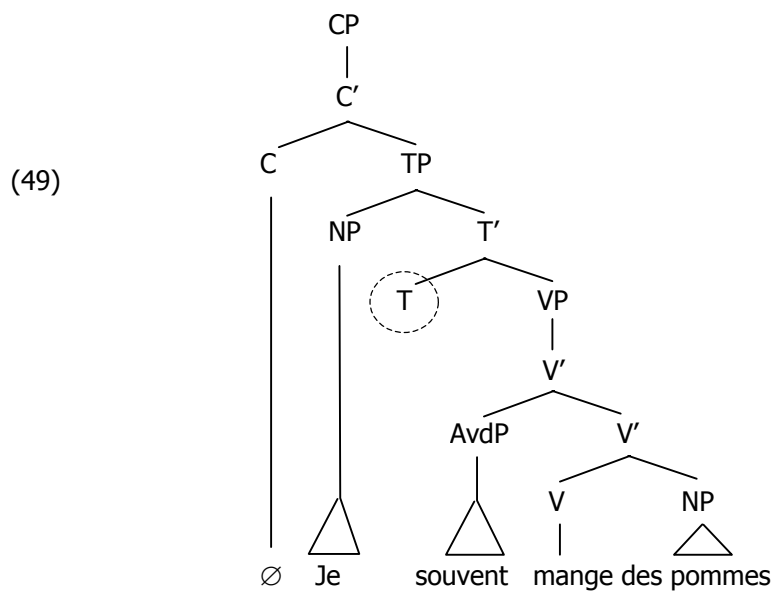
Hãy để ý, cấu trúc này có một đầu ngữ đoạn T đứng giữa NP và trạng từ (often). Nút T là chỗ dành riêng cho động từ phụ, nhưng ở đây không dùng tới. Bảng bên dưới cho thấy từng vị trí từ trong trường hợp không dùng động từ phụ và trường hợp dùng đến:

1	2	3	4	5
I		often	eat	apples
Je	mange	souvent		des pommes
I	have	often	eaten	apples
Je	ai	souvent	mangé	des pommes

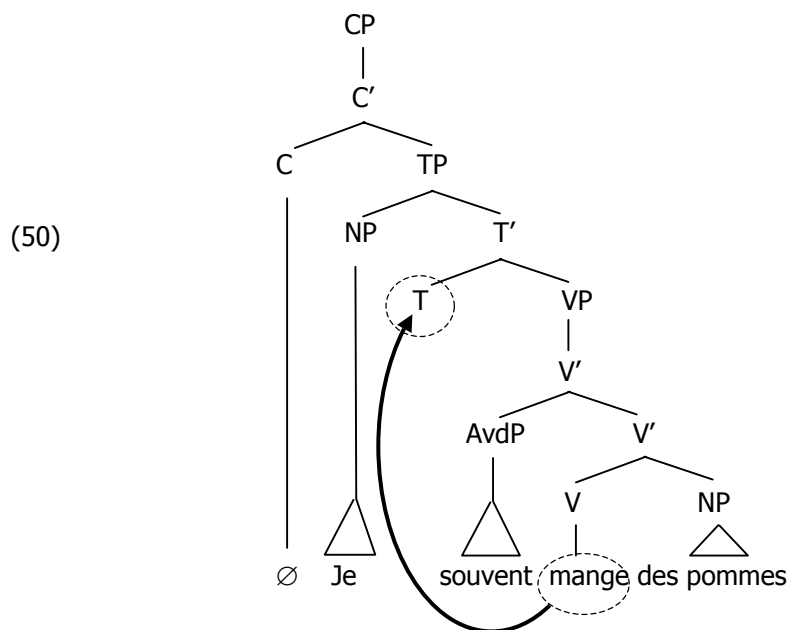
Muốn cây cú pháp trên cũng dùng được cho tiếng Pháp, bắt buộc phải thành lập một quy tắc mới. Quy tắc này có công dụng chuyển động từ "*mange*" ra khỏi ngữ đoạn VP và đưa nó vào vị trí T. Đó là ý nghĩa của quy tắc biến hình ***V --> T*** (tức ***verb raising***, tạm gọi là ***lên cấp động từ***). Định nghĩa:

Quy tắc lên cấp động từ (verb raising) *V --> T* là quy tắc đưa *đầu động từ V* lên *đầu thì T*.

Cấu trúc D của câu "*Je mange souvent des pommes*" có hình dạng:



Chuyển vị động từ "mange" lên vị trí T, cấu trúc D sẽ đổi thành cấu trúc S:

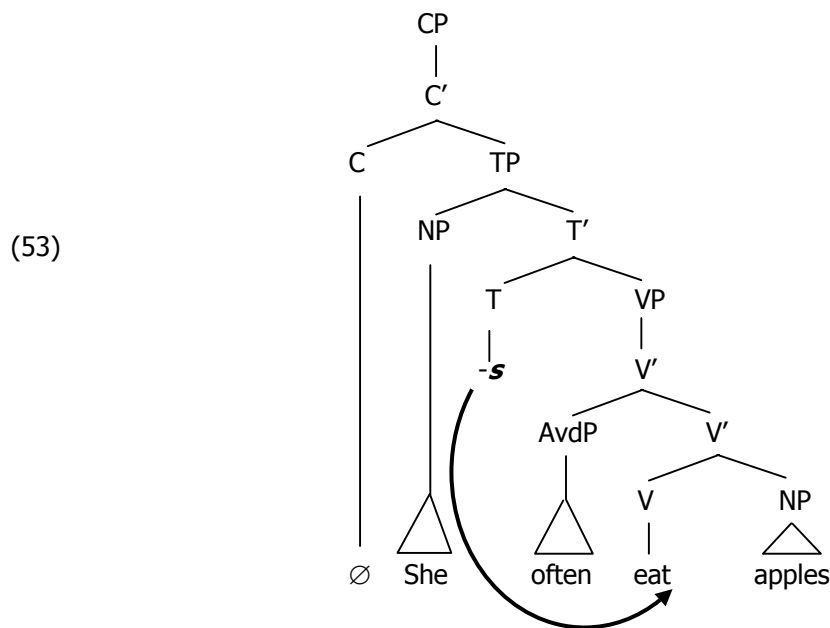


Cần để ý, cấu trúc D không phải là câu đúng ngữ pháp của tiếng Pháp mà là của tiếng Anh (hoặc tiếng Việt). Nó phải sinh ra cấu trúc S đúng với câu tiếng Pháp trong thực tế:

(51) Je mangei souvent t_i des pommes.

Trong cấu trúc trên, t_i được coi như một *dấu vết (trace)* nằm ở vị trí động từ của cấu trúc D. Cả tiếng Anh cũng cần yếu tố này khi muốn giải thích hình vị động từ ở ngôi ba số ít. Điển hình là trường hợp thêm *s* sau động từ:

(52) She *often* eats apples.



Ngay đây, ta cần một động tác chuyển vị từ trên xuống dưới: ***T --> V***. Tạm gọi là hình thức ***xuống cấp động từ (verb lowering)***.

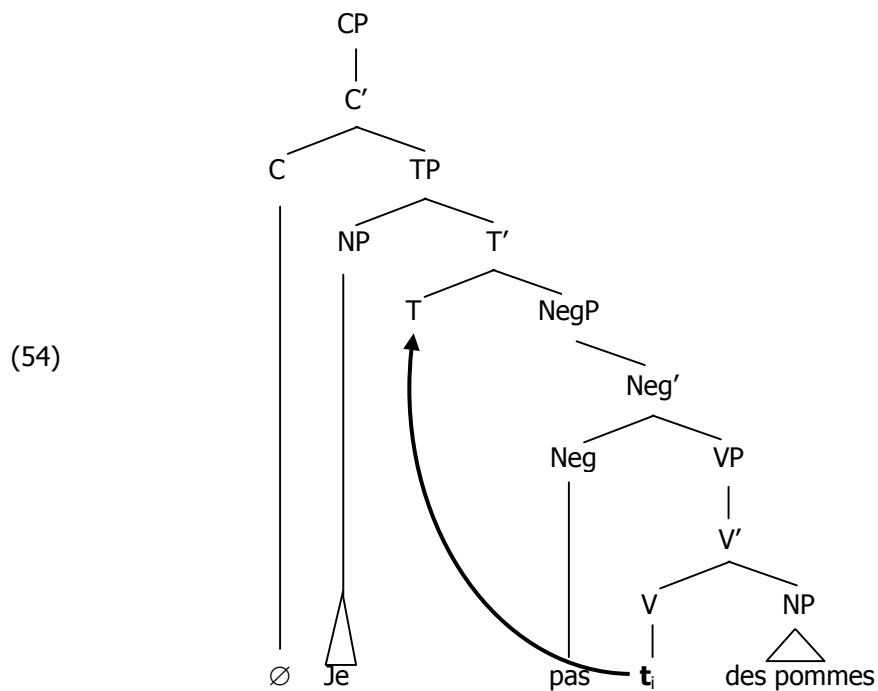
Đó là trường hợp câu xác định, kế tiếp, thử xem trường hợp câu phủ định.

Lập bảng giống như trên, ta có:

1	2	3	4	5
I	do	not	eat	apples
Je	ne-mange	pas		des pommes
I	have	not	eaten	apples
Je	n'ai	pas	mangé	des pommes

Trước hết, tạm thời đừng để ý đến hình vị "*ne*" trong tiếng Pháp mà hãy tập trung vào những vị trí phủ định "*pas*", "*not*". Ta thấy trường hợp này na ná như câu có trạng từ. Tất cả các động từ phụ của tiếng Anh và tiếng Pháp đều đứng trước vị trí phủ định. Hãy quan sát sự chuyển vị xung quanh động từ trong cây cú pháp dưới đây.

Giả sử "*not*" là đầu ngữ đoạn của một phép chiếu đặc biệt, tạm gọi là ***phép chiếu phủ định (negation projection)***, ký hiệu là ***NegP*** (Pollock 1989). Phép chiếu này làm bổ ngữ cho ngữ đoạn thì TP và chỉ phối ngữ đoạn động từ VP.



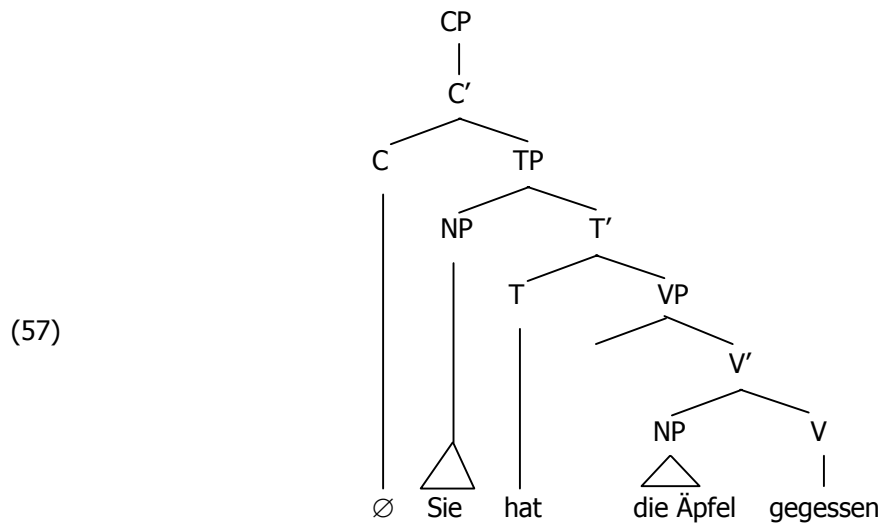
Mũi tên trong cây chỉ hướng chuyển vị động từ xoay quanh "*pas*". Bằng cách này, người ta có thể giải thích được nhiều ngôn ngữ, thế nhưng không phải là tất cả. Xem thêm một ngôn ngữ khác, chẳng hạn tiếng Đức:

- (55) Sie ißt die Äpfel.
 (She) (eats) (apples)
 She eats apples.
 Cô ta ăn táo.

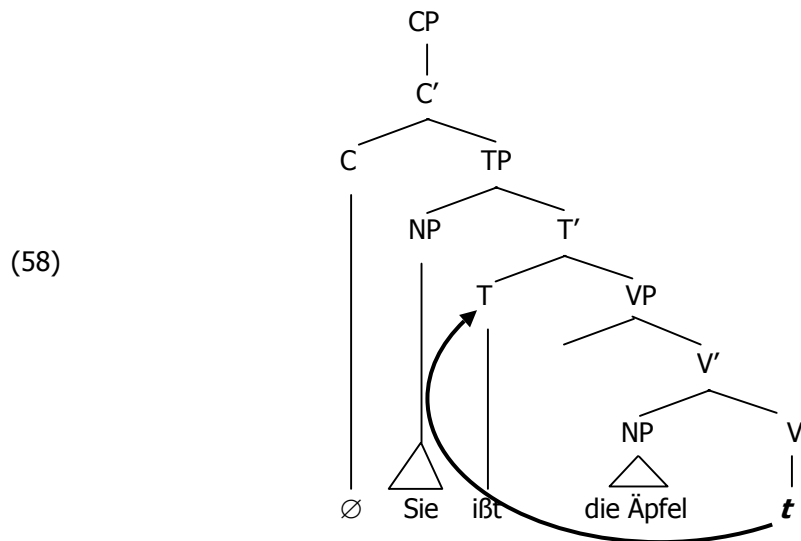
Trong trường hợp câu chỉ có động từ chính, cấu trúc câu tiếng Đức sẽ giống tiếng Anh (hoặc tiếng Việt ngay ví dụ này). "*ißt*" xuất phát từ động từ nguyên mẫu "*essen*", được chia cho đại danh từ nhân vật ngôi 3 số ít. "*Essen*" là một động từ bất quy tắc. Nếu trong câu có động từ phụ, động từ chính sẽ không nằm sau động từ phụ mà nằm ở cuối câu. Ví dụ ngay nay: động từ phụ = "*hat*", động từ chính = "*gegessen*".

- (56) Sie hat die Äpfel gegessen.
 (She) (has) (apples) (eaten)
 She has eaten apples.

Cấu trúc này khác tiếng Anh hoặc tiếng Việt:



Ở một loại thì quá khứ như trên, T không cần sự trợ giúp của động từ chính, nhưng ở trường hợp khác, chẳng hạn ở thì hiện tại, thì lại cần. Trường hợp này có thể giải thích được nhờ thao tác chuyển vị:



Tóm lại, chuyển vị động từ là hình thức chuyển vị trí động từ đối với vị trí của thì T. Có lúc chuyển lên bằng quy tắc lên cấp động từ: $V \rightarrow T$, có lúc chuyển xuống bằng quy tắc xuống cấp động từ $T \rightarrow V$.

2. Chuyển vị thì T ($T \rightarrow C$)

Ở chương trước, chúng ta đã biết qua loại *câu hỏi có/không* (yes/no question) của những ngôn ngữ chứa cấu trúc *ngịch đảo chủ ngữ/động từ phụ* (subject/aux inversion)^[1] (tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp). Ví dụ:

Câu xác định:

(59) The sons looked for the treasure.

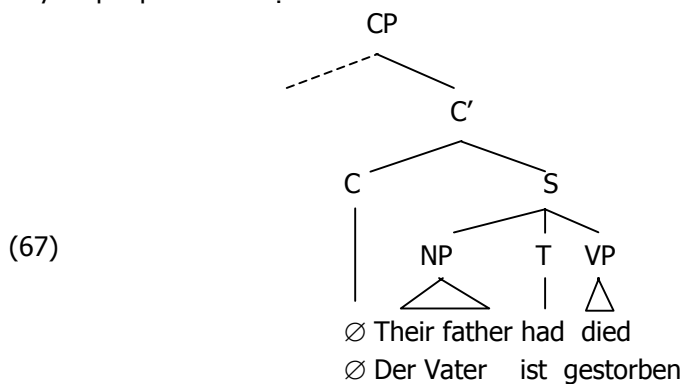
- (60) Their father had died.
 (61) Die Kinder wollte die Erbe.
 (62) Der Vater ist gestorben.

Câu hỏi:

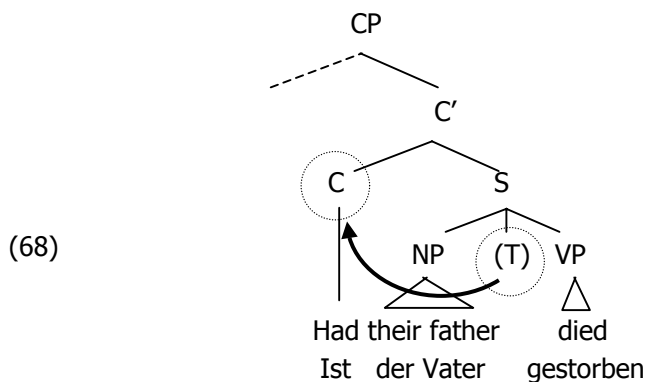
- (63) Did the sons look for the treasure ?
 (64) Had their father died ?
 (65) Wollten die Kinder die Erbe ?
 (66) Ist der Vater gestorben ?

Muốn biến câu trả lời trở thành câu hỏi, những ngôn ngữ nghịch đảo hoặc phải thêm động từ phụ ở đầu câu (trường hợp tiếng Anh) hoặc cũng có thể chuyển vị động từ chính lên đầu câu (trường hợp tiếng Đức). Đây là cách **chuyển vị thì T (T movement)** tới đầu một tác tử bổ ngữ hóa C: **T --> C**.

Cây cú pháp câu xác định:



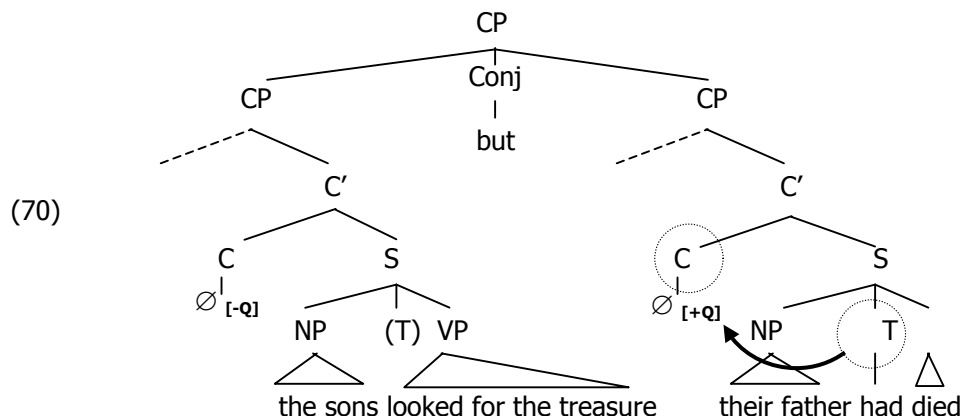
Cây cú pháp câu hỏi yes/no (ja/nein):



Bằng cách chuyển vị động từ phụ "had", "ist" từ vị trí T lên vị trí C, câu xác định biến thành câu hỏi. Việc giải thích cấu trúc câu hỏi tương đối dễ dàng. Trong cấu trúc câu hỏi, vị trí T trống. Điều này chấp nhận được, bởi T là một lựa chọn, không bắt buộc phải có.

Không giống như tiếng Việt, tiếng Ba Lan, Irish, ... khi lập câu hỏi, người ta chỉ cần thêm một từ đặc biệt như "chưa", "phải không", "Czy", "An", v.v., tiếng Anh, tiếng Đức cần gắn thêm tính chất câu hỏi [+Q] (Q viết tắt của Question. +Q có nghĩa có tính chất câu hỏi, ngược lại là -Q) vào vị trí tác tử bổ ngữ hóa C. Trong trường hợp câu xác định, C có trị zero, tức một tác tử bổ ngữ hóa trống $\emptyset_{[-Q]}$. Ví dụ:

(69) The sons looked for the treasure but had their father died ?



Cùng một cấu trúc C' --> C S, tác tử bổ ngữ hóa C vừa mang tính chất của một câu xác định [-Q], vừa mang tính chất của một câu hỏi [+Q]. Ở phần bên trái của cây, C có trị trống $\emptyset_{[-Q]}$, trong khi đó phần bên phải chứa C có trị trống $\emptyset_{[+Q]}$. Nếu chuyển vị "had" vào vị trí C, mệnh đề "their father had died" sẽ trở thành câu hỏi: "had their father died ?".

Tựu trung, những ngôn ngữ có cấu trúc *ngịch đảo chủ ngữ/động từ phụ* đều cần quy tắc chuyển vị đầu tới đầu. Ngay trường hợp này, ta có phép chuyển vị từ đầu T tới đầu C (T --> C). Cần lưu ý, đối với câu hỏi, trong tiếng Anh, chỉ có động từ phụ mới chiếm chỗ đầu ngữ đoạn T. Động từ chính không được. Nói cách khác là chỉ có động từ phụ mới áp dụng được quy tắc chuyển vị T --> C, trong khi đó, ví dụ như tiếng Đức, động từ chính lại cần quy tắc chuyển vị T --> C. Khi đặt câu hỏi, nếu trong câu không có động từ phụ, động từ chính phải được chuyển lên đầu câu:

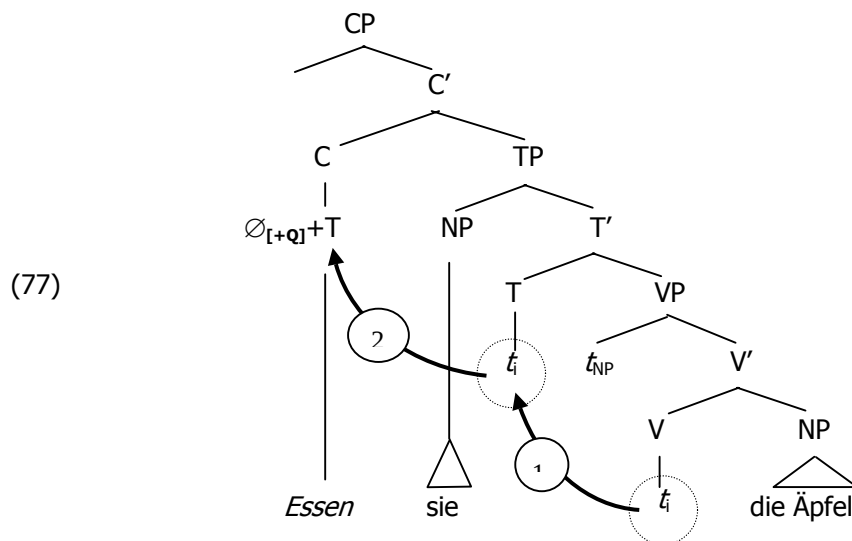
Câu xác định:

- (71) Sie essen die Äpfel. (tiếng Đức)
- (72) They eat the apples. (tiếng Anh)
- (73) Họ ăn táo.

Câu hỏi:

- (74) Essen sie die Äpfel ? (tiếng Đức)
- (75) * Eat they the apples ? (tiếng Anh)
- (76) Họ ăn táo à ?

Động từ chính "essen" (ăn) của tiếng Đức trong câu xác định được đảo nghịch để biến thành câu hỏi. Tiếng Anh không nói được mà phải cần động từ phụ "do". Để thực hiện phép biến hình, tiếng Đức phải chuyển vị hai lần. Trước nhất chuyển dấu vết t_i vào vị trí T (tức V --> T) và sau đó vào vị trí C (tức T --> C) :



QUY TẮC LỒNG

Hình thức biến hình "*chuyển vị đầu tới đầu*" có thể giải thích nhiều ngôn ngữ. Ngoài hình thức này, còn có *quy tắc lồng* (*insertion rules*). Xin lưu ý, quy tắc lồng ở đây khác với quy tắc lồng bình thường. Ý nghĩa quy tắc lồng bình thường là lồng từng từ cho đúng vị trí nút tận cùng (terminal node) trong cây cú pháp. Quy tắc lồng ở đây có nghĩa là lồng thêm một phần tử "tử", ví dụ phần tử động từ phụ "*do*" trong câu hỏi tiếng Anh.

Ở thể xác định, động từ "*do*" là một *động từ chính* (*main verb*) bình thường:

- (78) The boy does the homework. (tiếng Anh)
- (79) Der Junge macht die Hausaufgabe. (tiếng Đức)
- (80) Thằng bé làm bài tập nhà.

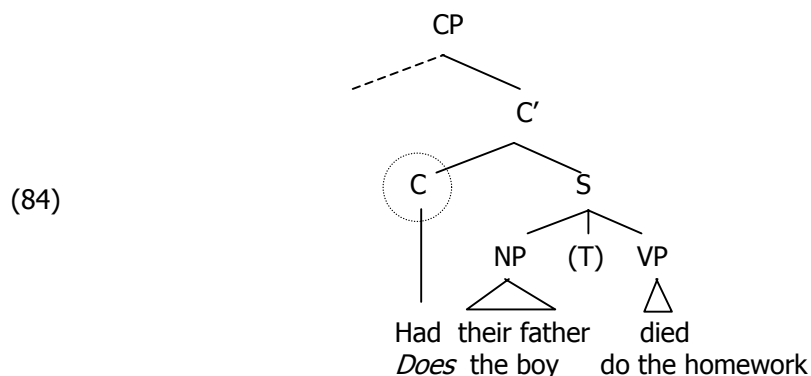
Khi hỏi, người Đức sẽ đặt động từ "*macht*" ("*làm*") (nguyên mẫu: "*machen*") ở đầu câu; tiếng Anh không được:

- (81) Macht der Junge die Hausaufgabe ? (tiếng Đức)
- (82) * Does the boy the homework ? (tiếng Anh)

Câu hỏi tiếng Anh cần lồng thêm động từ phụ "*do*" ("*do*" chia thành "*does*" cho nhân vật ngôi ba, số ít "*the boy*"):

- (83) Does the boy do the homework ? (tiếng Anh)

Giống trường hợp dùng động từ phụ "*have*" cho thì quá khứ, trong câu "*Had their father died ?*" bên trên, động từ "*do*" được coi như một *hư từ* (*dummy word*) hao hao như "*have*" và được lồng vào vị trí C:



Nếu không xét đến hình vị động từ, thì chuỗi từ *[the boy **do** the homework]* trong cây cú pháp tương đương với câu xác định trong tiếng Việt "*Thằng bé làm bài tập nhà*". So với câu hỏi tiếng Anh "*Does the boy do the homework*", có lẽ câu hỏi sau đây của tiếng Việt:

(85) Có phải thằng bé làm bài tập nhà không ?

gần giống nhất. Ở đây, "*có phải*" na ná như "*does*". Chỉ có khác là trong câu hỏi trên của tiếng Việt còn có thêm "*không*" ở cuối câu. Ngoài ra, tiếng Việt còn có nhiều cách hỏi khác nhau:

- (86) Thằng bé có làm bài tập nhà không ?
- (87) Thằng bé có làm bài tập nhà hay không ?
- (88) Thằng bé làm bài tập nhà phải không ?
- (89) Thằng bé làm bài tập nhà, chứ gì ?
- (90) Thằng bé làm bài tập nhà à ?
- (91) Thằng bé làm bài tập nhà ư ?
- (92) Thằng bé làm bài tập nhà hả ?
- (93) Thằng bé làm bài tập nhà hử ?
- ... V.v.

Sơ lược về quy tắc lồng là vậy. Nay chúng ta sẽ xem tiếp một loại biến hình khác: **chuyển vị NP (NP movement)**.

CHUYỂN VỊ NP

Chuyển vị NP là một loại chuyển đổi vị trí của ngữ đoạn danh từ NP và biệt định ngữ CP (hãy xem như NP cho gọn).

Không giống như loại chuyển vị đầu tới đầu, chuyển vị NP không nhằm mục đích chuyển đổi thứ tự của từ sao cho thích hợp với các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn mà là nhằm giải quyết trường hợp một ngữ đoạn danh từ NP nằm ở vị trí không thích hợp đối với vai trò theta, nghĩa là một ngữ đoạn danh từ NP không thỏa *chủ đề (theme)*. Thử xem một ví dụ với động từ "*sing*" của tiếng Anh.

Động từ "*sing*" cần một tham số bắt buộc, đó là tác nhân (actor, agent), tức người gây ra hành động "*sing*" (hát).

- (94) Mary sings.
- (95) Mary sings a song.

Vai trò tác nhân phải nằm trong mệnh đề chứa "*sing*" (nằm ngoài là sai ngữ pháp):

(96) * I want Mary [that sings].

Nguyên tắc vai trò theta hạn chế nói rằng, một tham số nhận một vai trò theta từ *vị từ (predicate)* bắt buộc phải có tính cục bộ đối với vị từ, nghĩa là phải nằm gần vị từ đó. Nói rõ hơn:

Điều kiện về tính cục bộ (locality condition) đối với vai trò theta: Vai trò theta phải được đặt trong cùng một mệnh đề như vị từ.

Ví dụ một câu đúng ngữ pháp tiếng Anh:

(97) I want [that Mary sings].

Một câu khác:

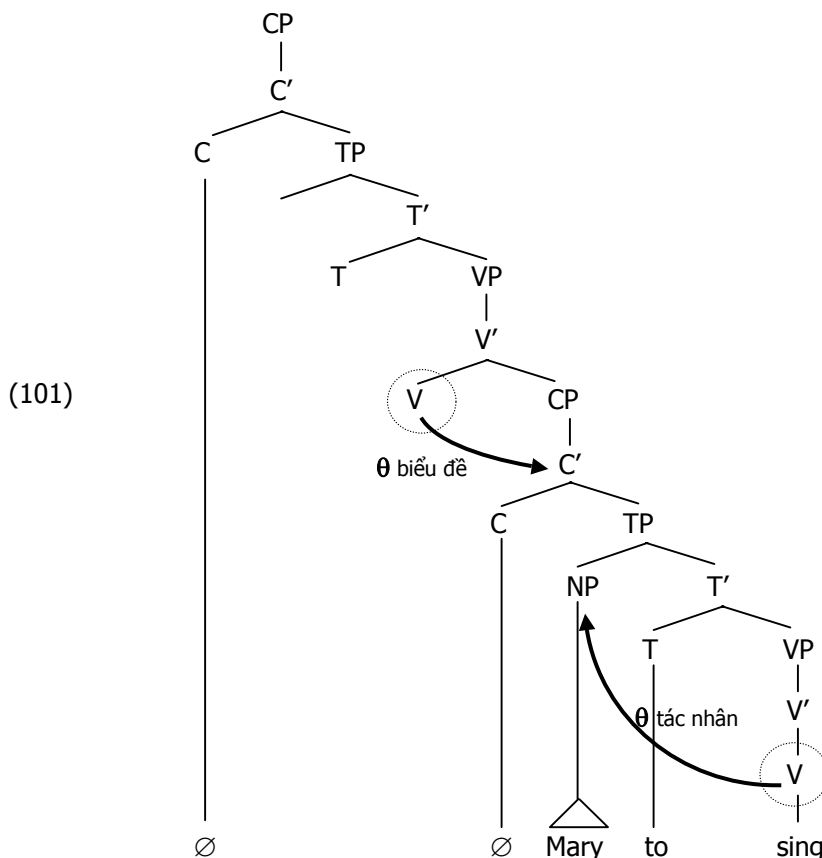
(98) Mary is likely [to sing].

Câu này nói được. Mary là tác nhân của "sing" nhưng lại nằm trong mệnh đề chính thay vì phải nằm trong mệnh đề [to sing] cho gần vị từ. So sánh cấu trúc trên với hai cấu trúc:

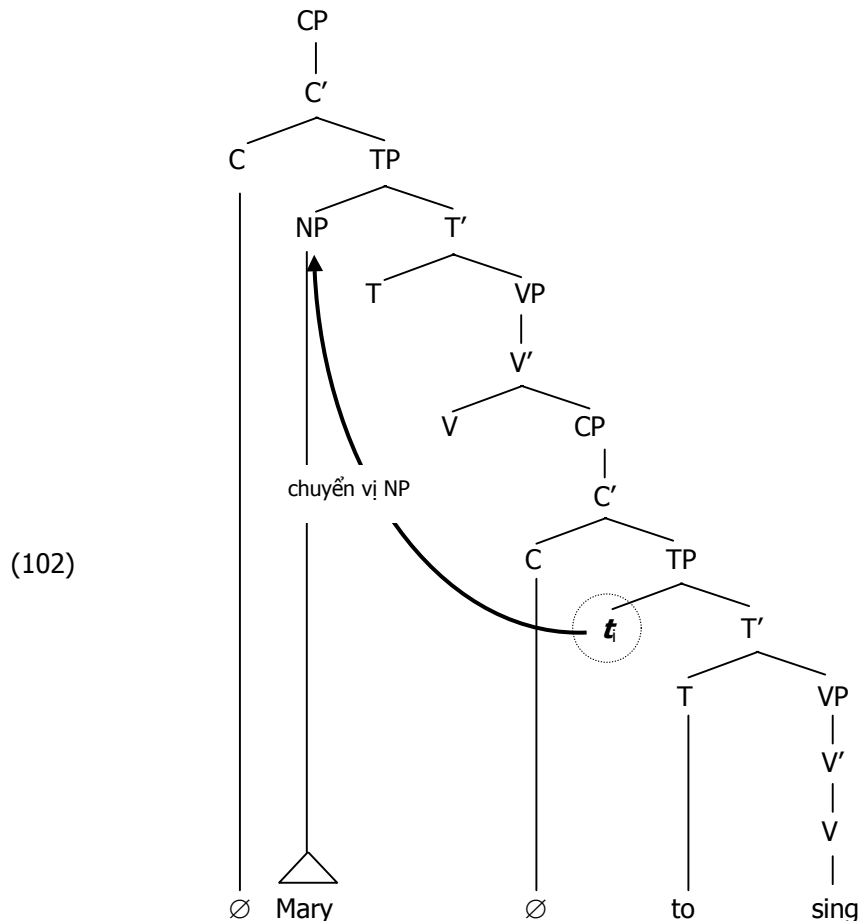
(99) It is likely [that Mary sings].

(100) [That Mary sings] is likely.

ta thấy, mệnh đề [that Mary sings] là một *biểu đề (proposition)* (tạm dịch) diễn tả sự việc Mary gây ra hành động. Trường hợp này khác với trường hợp "Mary is likely", ở đó, "Mary" không nhận bất cứ vai trò theta nào của "is likely". Trường hợp này không thỏa điều kiện tính cục bộ đối với vai trò theta vừa nói. Do đó công việc phải làm trước khi biến hình cấu trúc ngữ pháp là phải xác định vai trò theta. Cấu trúc D của câu "Mary is likely [to sing]" trông giống cây cú pháp dưới đây:



Sau khi đã lập xong một ngữ đoạn danh từ NP ngay vị trí chủ ngữ của mệnh đề lồng (đang giữ vai trò tác nhân), công việc kế tiếp là đưa nó về dạng cấu trúc bề mặt. Để thực hiện việc này, cần có một phép biến hình có khả năng chuyển vị ngữ đoạn danh từ NP (Mary) lên bình diện *biệt định ngữ* của mệnh đề chính. Phép biến hình này là phép *chuyển vị NP (NP movement)*. Đây là hình thức chuyển vị lên cấp NP, tức NP sẽ được chuyển từ vị trí thấp lên vị trí cao hơn. Nhãn t_i trong cấu trúc D là dấu vết để lại:



Hình thức chuyển vị NP một câu tiếng Anh khá rắc rối. Câu *"Mary is likely to sing"* không thể dịch sát nghĩa qua tiếng Việt:

(103) * Mary thì dường như [để hát].

Cùng một ngữ nghĩa, người Việt có thể nói đại khái:

(104) Dường như Mary muốn hát.

Nguyên câu là cả một mệnh đề và *"dường như"* đóng vai trạng từ. Đơn giản là vậy chứ không cần kiểu lồng bổ thể *"it"* như *"It is likely [that Mary sings]"* hoặc [để hát] gì cả.

Chuyển vị NP là một hình thức làm rõ vai trò theta (tác nhân, thụ nhân, ...) trong một câu tưởng chừng sai ngữ pháp. Ở nhiều ngôn ngữ, người ta thường dùng **cách (case)** để phân biệt vai trò theta:

- **Danh cách (nominative)** đóng vai chủ ngữ.
- **Đôi cách (accusative)** đóng vai bổ ngữ trực tiếp.

- **Tặng cách (dative)** đóng vai bổ ngữ gián tiếp.

Hình vị từ có thể diễn tả cách. Cách mô tả mối quan hệ ngữ pháp của các đối tượng đang giữ từng vai trò trong câu. Chẳng hạn trong tiếng Nhật, người ta đánh dấu "-ga" cho danh cách, "-o" cho đối cách, "-ni" cho tặng cách:

(105) Hanakata-ga ronbun-o kai-ta.
 (Hanakata) (đề tài) (đã viết)
 (danh cách) (đối cách)

(106) Hanakata-ga heya-ni haitte-kita.
 (Hanakata) (phòng) (đã đi vào)
 (danh cách) (tặng cách)

Cách trong tiếng Anh không được đánh dấu như trong tiếng Nhật mà chỉ ở dạng đại danh từ (không kể câu hỏi):

- **Danh cách:** I, you, he, she, it, we, you, they
- **Đối cách:** me, you, him, her, it, us, you, them

Tiếng Đức tương tự:

- **Danh cách:** ich, du, er, sie, es, wir, ihr, sie
- **Đối cách:** mich, dich, ihn, sie, es, uns, euch, sie

Tiếng Đức còn có thêm:

- **Tặng cách:** mir, dir, ihm, ihr, ihm, uns, euch, ihnen

Cách của tiếng Đức không những chỉ được biểu thị xuyên qua đại danh từ mà còn qua mạo từ, danh từ, tính từ, sở hữu từ, giới từ, ... rất phức tạp. Tiếng Đức là một ngôn ngữ giàu hình vị. Trái lại, có ngôn ngữ nghèo hình vị, tiếng Anh chẳng hạn. Tất nhiên cũng có ngôn ngữ không có hình vị.

Không đặt nặng về hình vị, các nhà ngôn ngữ để ý đến **cách trừu tượng (abstract case)** của những ngữ đoạn danh từ NP. Theo Chomsky (1981), một ngữ đoạn danh từ NP có thể mang tính chất của một trong những cách trừu tượng sau đây:

- Danh cách (nominative, viết tắt NOM): Cách này diễn tả một biệt định ngữ của thì *T hữu hạn (finite T)*.
- Đối cách (accusative, viết tắt ACC): Cách này là chị em của một động từ xuyên tính.
- Tặng cách (dative, viết tắt DAT): Cách này gắn với một giới từ.

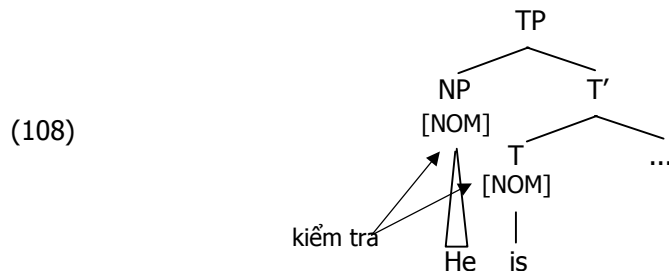
Việc đầu tiên phải làm trước khi chuyển vị một ngữ đoạn danh từ NP là lọc lựa cách. Nguyên tắc:

Lọc cách (Case Filter): Tất cả ngữ đoạn danh từ NP đều phải được ghi chú bằng một dấu hiệu chỉ *cách (case)*. Còn không, không thể phát sinh.

Một ví dụ tiếng Anh:

(107) She $\left(\begin{array}{l} \text{feminine} \\ \text{3}^{\text{rd}} \text{ person} \\ \text{singular} \\ \text{nominative} \end{array} \right)$

Ma trận trên chứa các tính chất của *"she"*. Đặc biệt, *"she"* là một đại danh từ chỉ được dùng cho danh cách. Nguyên tắc lọc cách chỉ cho phép một danh cách đi với một động từ ở dạng danh cách tương ứng, ví dụ *"is"*. Ngoài ra, như đã biết, danh cách diễn tả một biệt định ngữ của thì *T hữu hạn (finite T)*, và lọc cách có nhiệm vụ *kiểm tra* đặc tính này. Ví dụ trong cây cú pháp dưới đây, *"she"* và *"is"* được ghi chú bằng dấu hiệu [NOM] (nominative):

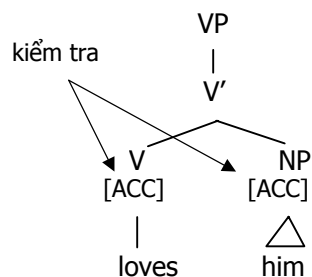


Trường hợp đối cách tương tự:

(109) Him

(masculine
3rd person
singular
accusative)

(110) Mary loves him.
[ACC] [ACC]



Cây cú pháp cho thấy đối cách tồn tại trong trường hợp một ngữ đoạn danh từ NP đóng vai chị em của động từ V. *"Him"* là chị em của *"loves"*.

Xem lại các câu ví dụ của tiếng Anh chứa mệnh đề với thì *T hữu hạn*:

(111) It is likely [that Mary sings].

(112) [That Mary sings] is likely.

ta thấy các ngữ đoạn danh từ NP đều là danh cách và là biệt định ngữ, trong khi đó, *thì phi hạn T (non-finite T)*, nghĩa là chứa *"to"*, như:

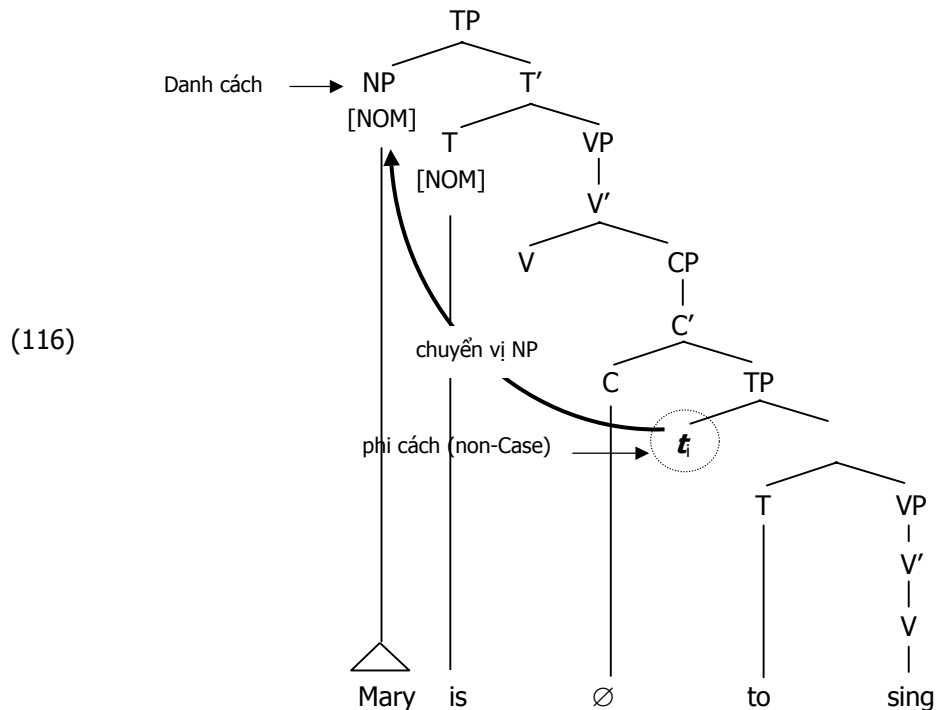
(113) It is likely Mary to sing.

(114) Mary to sing is likely.

không chứa tính danh cách [NOM]. Nguyên tắc lọc cách bị tổn thương là sự cắt nghĩa, tại sao câu không nói được. Nhưng câu dưới đây lại nói được:

(115) Mary is likely to sing.

Trong câu này, mệnh đề chính chứa T hữu hạn. Ngữ đoạn danh từ NP "Mary" sẽ được chuyển tới vị trí biệt định ngữ để nhận vai trò danh cách:



Quan sát kỹ, ta sẽ thấy, từ một vị trí không có cách (phi cách), một ngữ đoạn danh từ NP có thể được chuyển vị lên vị trí có cách. Mặc dù vị trí ấy không có cách nhưng vẫn chứa vai trò theta.

Ngoài trường hợp câu chủ động (active) vừa nêu, cả trường hợp câu bị động (passive) cũng giải thích được (có thể xem chi tiết ở phần *Generalization* của Burzio (1986)). Ngoài ra cũng cần lưu ý, cách nhận xét như trên về tặng cách chỉ tương đối đúng. Không như tiếng Anh, tặng cách trong tiếng Đức không bắt buộc phải đi với giới từ.

Câu có tặng cách đi sau giới từ:

(117) Ich habe das Buch von Dir bekommen.
 (Tôi) (đã) (cuốn sách) (từ/của) (anh) ((đã) nhận)
 [ACC] [prep] [DAT]

Câu có tặng cách không có giới từ:

(118) Gib mir das Buch.
 (đưa) (tôi) (cuốn sách)
 [DAT]

Vị trí cách trừu tượng của tiếng Anh thường theo thứ tự từ trái sang phải: danh cách + đối cách. Tiếng Đức, tiếng Việt tương tự, song cũng có trường hợp đảo ngược: đối cách + danh cách.

(119) Ich lese das Buch.
 (Tôi) (đọc) (cuốn sách)

(tôi) (thích) (nhạc này) (không) (lắm)

Hiểu theo tiếng Việt là *"Tôi không thích nhạc này lắm"*. Thay vì nói xuôi, người Đức cũng thường nói ngược bằng cách đẩy cụm từ *"Diese Musik"* lên phía trước:

(129) Diese Musik mag ich nicht so sehr.
(nhạc này) (thích) (tôi) (không) (lắm)

Câu trên có trật tự na ná như người Việt thường nói:

(130) Nhạc này tôi không thích lắm.

"Diese Musik" và *"nhạc này"* là hai ngữ đoạn danh từ NP tương đương và là danh cách nằm ở đầu câu. Cách lập câu vừa làm rõ tính chất chủ đề vừa cho thấy cấu trúc *đề diễn* với

- phần đề là *"Diese Musik"* và *"nhạc này"*,
- phần diễn là *"mag ich nicht so sehr"*, *"tôi không thích lắm"*

Giả sử đó là cách đề diễn trong tiếng Đức, thì ranh giới giữa hai phần có thể nhận diện được nhờ vị trí động từ. Động từ đứng sau chủ ngữ trong một câu xuôi sẽ được đưa lên phía trước chủ ngữ trong câu đảo:

Câu xuôi:

(131) Ich mag diese Musik nicht so sehr.
(chủ ngữ) (động từ) (bổ ngữ)

Câu đảo:

(132) Diese Musik mag ich nicht so sehr.
(bổ ngữ) (động từ) (chủ ngữ)
(phần đề) (----- phần diễn -----)

Bình thường trong cấu trúc đề diễn của tiếng Việt, người ta thường dùng *"thì"*, *"là"*, *"mà"* để phân ranh giữa phần đề và phần diễn:

(133) Nhạc này thì tôi không thích lắm.
(phần đề) (----- phần diễn -----)

Không dùng *"thì"*, câu nói có vẻ gọn gàng, văn vẻ hơn, song biên giới giữa phần đề và phần diễn sẽ trở nên lu mờ, hoặc có khi còn dẫn đến hiện tượng đa nghĩa ngoài ý muốn:

(134) Nhà tôi ở không được sạch lắm.

Nếu hiểu *"nhà tôi"* theo tinh thần *"cái nhà mà tôi ở"*:

(135) Nhà tôi ở không được sạch lắm.
(cái nhà mà) (tôi ở ...)

thì không sao, nhưng hiểu *"nhà tôi"* như *"ông/bà xã tôi"* thì hơi nguy. Do đó, muốn bỏ *"thì"*, *"là"*, *"mà"*, thiết nghĩ cũng nên thêm cái dấu phẩy vào cho chắc. Có hai trường hợp:

(136) Nhà, tôi ở không được sạch lắm.

(137) Nhà tôi ở không được sạch lắm.

Xét cho cùng, dấu phẩy cũng không phải là một giải pháp tuyệt đối. Viết còn phẩy được, nói thì không thể. Cấu trúc mơ hồ thường là một trở ngại lớn trong công đoạn phân tích cú pháp của hệ nhận diện ngôn ngữ mà chắc hẳn người nghiên cứu ngôn ngữ nào cũng đã từng gặp phải. Dĩ nhiên còn nhiều vấn đề khác, nhưng theo kinh nghiệm chung, máy không thể nhận diện tiếng Việt dễ dàng như tiếng Anh, Đức cũng bởi vì cấu trúc tiếng Việt khá đa dạng và hay chứa những trường hợp không sắc bén hoặc chứa nhiều yếu tố/thành tố zero.

CHUYỂN VỊ - WH

Như đã biết, trong các ngôn ngữ nghịch đảo (Anh, Pháp, Đức, ...), cấu trúc câu xác định ngược hẳn với câu hỏi. Giới ngôn ngữ tạo sinh giải thích điểm này qua sáng kiến *chuyển vị-wh*. Chuyển vị-wh chẳng qua là một trong những hình thức của quy tắc biến hình. Câu hỏi có/không là một trường hợp tiêu biểu.

Ví dụ ứng với một câu xác định của tiếng Anh, tiếng Đức:

(138) Kiều had died.

(139) Kiều ist gestorben.

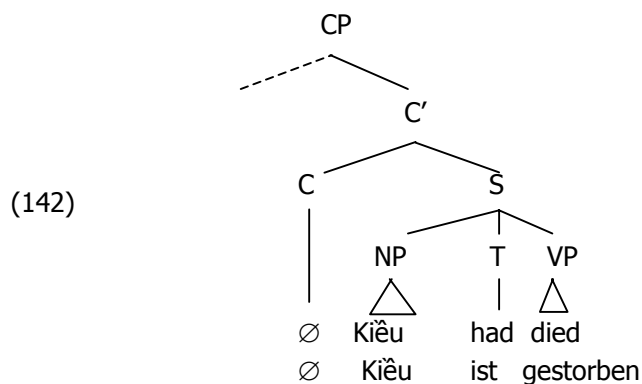
(Kiều đã chết)

Thì câu hỏi sẽ là:

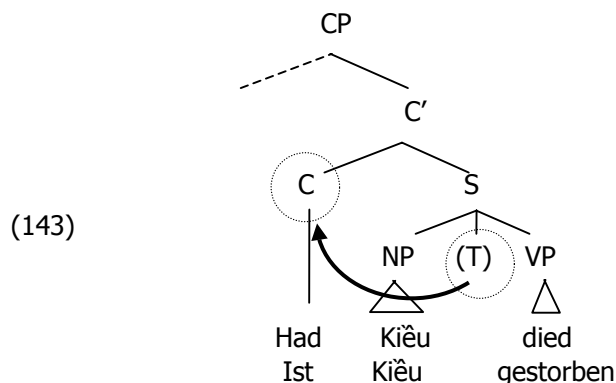
(140) Had Kiều died ?

(141) Ist Kiều gestorben ?

Cây cú pháp câu xác định:



Cây cú pháp câu hỏi yes/no (ja/nein):



Bằng cách chuyển vị động từ phụ "*had*", "*ist*" từ vị trí T lên vị trí C, câu xác định biến thành câu hỏi.

Tương tự câu hỏi có/không, các loại câu hỏi khác cũng có cấu trúc ngược với câu xác định. Cụ thể, với "*what*", "*who*", "*where*", ... (tiếng Anh), "*was*", "*wer*", "*wo*", ... (tiếng Đức):

(144) Who was Nguyễn Du ?

(145) Wer war Nguyễn Du ?

(146) Nguyễn Du là ai ?

Giống câu hỏi có/không, ở loại câu hỏi *wh*, cấu trúc câu nghi vấn của tiếng Việt cũng không ngược với cấu trúc câu xác định. Nếu thay thế "*ai*" bằng một giá trị hữu lý, ví dụ như "*một đại thi hào*", ta sẽ được câu trả lời. Cấu trúc vẫn giữ nguyên. Đây là trường hợp câu hỏi hồi ngôn mà tiếng Anh cũng có.

Câu hỏi hồi ngôn thường chỉ theo sau một câu vừa được nói ra bằng cách sử dụng lại cấu trúc của câu nói ra ấy. Có trường hợp câu hỏi hồi ngôn đi từ một câu xác định hoặc mệnh lệnh:

(147) A: I bought a car.

(148) B: You bought a car ?

(149) A: Don't touch my hand.

(150) B: Don't touch your what ?

có trường hợp câu hỏi hồi ngôn đi từ một câu hỏi:

(151) A: Did you buy a house ?

(152) B: Did I what ?

nhưng cũng có trường hợp, người Anh không thể đổi một câu hỏi hồi ngôn thành câu trả lời bằng cách đưa một giá trị xác định vào vị trí nghi vấn-*wh*. Ví dụ không thể thế "*whom*" trong câu nghi vấn:

(153) **Whom** did Kiều love ?

bằng "Kim Trọng" để được câu xác định:

(154) ***Kim Trọng** did Kiều love.

theo tinh thần người Việt khi hỏi:

(155) Kiều thương **ai** ?

và được trả lời là:

(156) Kiều thương **Kim Trọng**.

Đó là trường hợp hồi ngôn, nhưng nếu là một câu hỏi-*wh* thực sự, nghĩa là từ nghi vấn-*wh* nằm đầu câu, thì ở câu hỏi của tiếng Anh, từ nghi vấn "*whom*" lại nằm xa "*love*", hoặc ở tiếng Đức, "*wen*" lại nằm trước "*liebte*" (Wen liebte Kiều ?).

Muốn được một câu xác định có nghĩa tương ứng với cấu trúc không bị đổi như tiếng Việt, người Anh, người Đức không thể thế "*whom*", "*wen*" bằng "*Kim Trọng*" một cách dễ dàng:

(157) * Kim Trọng did Kiều love.

(158) Kim Trọng liebte Kiều.

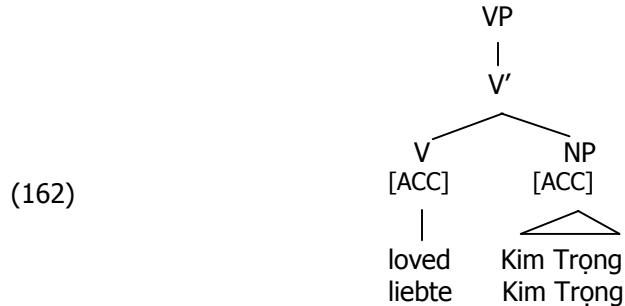
(159) Kiều đã thương Kim Trọng.

Ta thấy, câu tiếng Việt nói được, câu tiếng Anh không nói được, còn câu tiếng Đức lại có nghĩa khác hoàn toàn: "*Kim Trọng đã thương Kiều*" chứ không phải "*Kiều đã thương Kim Trọng*". Muốn đúng, bắt buộc phải đảo ngược cấu trúc câu tiếng Anh và tiếng Đức.

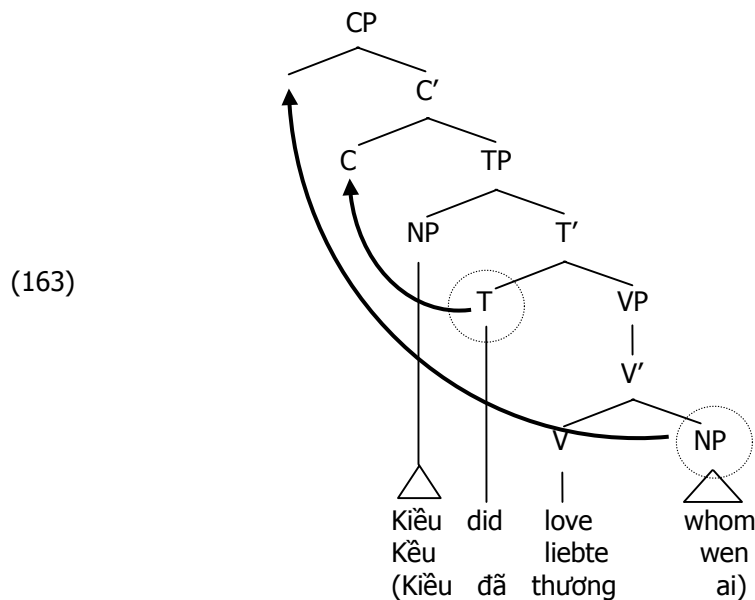
(160) Kiều loved Kim Trọng.

(161) Kiều liebte Kim Trọng.

Trong câu trả lời, "*Kim Trọng*" là đối cách. Xin nhắc lại, đối cách chỉ tồn tại ở cấu trúc một ngữ đoạn danh từ NP là chị em của một động từ V:



Nhưng ở câu hỏi-wh, đối cách của tiếng Anh và tiếng tiếng Đức không phải là chị em của động từ V, nói cách khác là không nằm đúng vị trí vai trò theta và thậm chí cũng không có cách (case) gì cả. Thử nhìn cấu trúc sâu (cấu trúc D), tức câu trả lời, dưới đây:



Để đưa cấu trúc D về cấu trúc S, tiếng Anh và tiếng Đức phải chuyển vị "*whom*", "*wen*" lên nút biệt định ngữ CP. Không những vậy, động từ phụ diễn tả thì "*did*" cũng được chuyển đi. Tiếng Anh chuyển được nhưng tiếng Đức thì không vì không có động từ phụ trong trường hợp này. Tiếng Việt vẫn giữ một cấu trúc "tịnh" không thay đổi: cấu trúc D và S giống nhau.

Ở đây, tiếng Anh còn bị một điểm lẩn cản nữa là câu hỏi của mệnh đề lồng (embedded clause) không được phép chuyển vị. Đó là trường hợp [*whom Kiều has loved*] của câu sau:

(164) Nguyễn Du knew [whom Kiều has loved] ?

(165) Nguyễn Du knew [whom has Kiều loved] ?

Dịch y hệt nội dung câu này sang tiếng Đức, ta có:

(166) Nguyễn Du wusste [wen Kiều geliebt hat].

Nếu câu hỏi là mệnh đề chính, nó sẽ có dạng:

(167) Wen hat Kiều geliebt ?

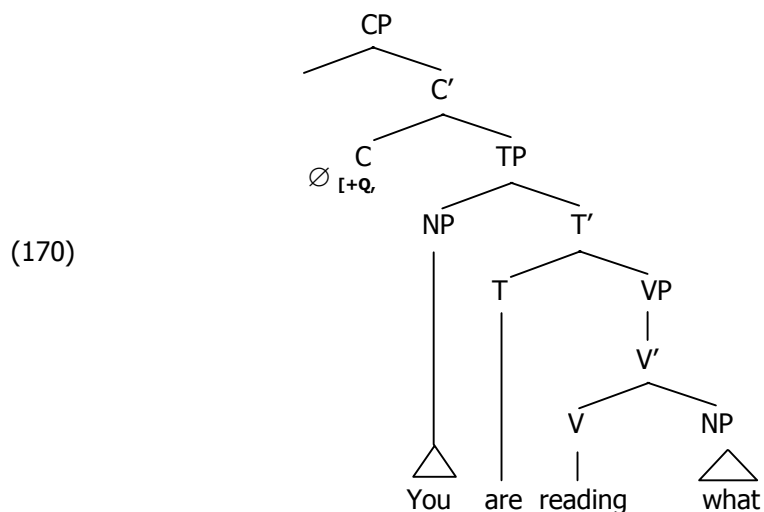
(168) Kiều đã yêu ai ?

Chúng ta sẽ nhận ra ngay, nếu câu hỏi tiếng Đức là một mệnh đề lồng, thì động từ phụ sẽ nhảy xuống cuối câu. Cụ thể, động từ phụ "hat" bị xuống cấp, ngược với động tác lên cấp T--> C trong trường hợp câu hỏi là mệnh đề chính.

Một động từ cần có thêm đặc điểm *WH* để phân biệt giữa câu hỏi có/không và câu hỏi-wh.

(169) What are you reading ?

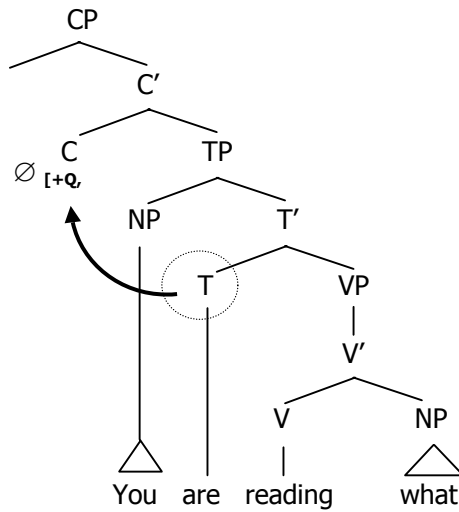
Cấu trúc D có hình dạng:



Cấu trúc D của cây cú pháp diễn tả, đây là câu hỏi được đánh dấu bằng [+Q] và là loại *tác tử bổ ngữ hóa* C chứa giá trị [+WH]. Trong câu hỏi, "*you*" và "*what*" nhận vai trò theta và cách. "*You*" là danh cách, "*what*" là đối cách. Quá trình chuyển vị sẽ trải qua hai bước, một, chuyển vị T --> C để điền vào tác tử bổ ngữ hóa C mang dấu hiệu câu hỏi [+Q], hai, ứng dụng chuyển vị wh để cho biết đây là loại câu hỏi WH.

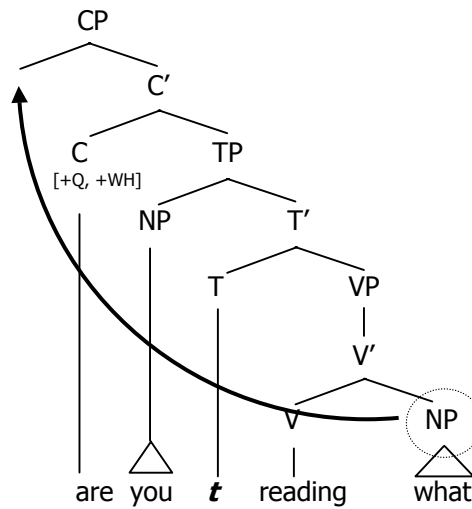
Chuyển vị T--> C:

(171)



Chuyển vị wh:

(172)

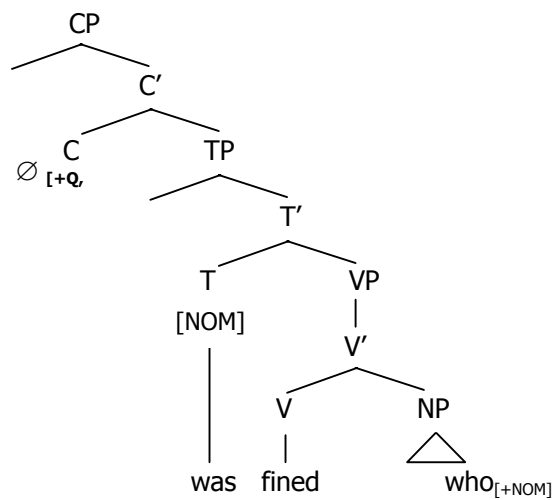


Bên trên là trường hợp câu chủ động. Sau đây là một ví dụ câu bị động:

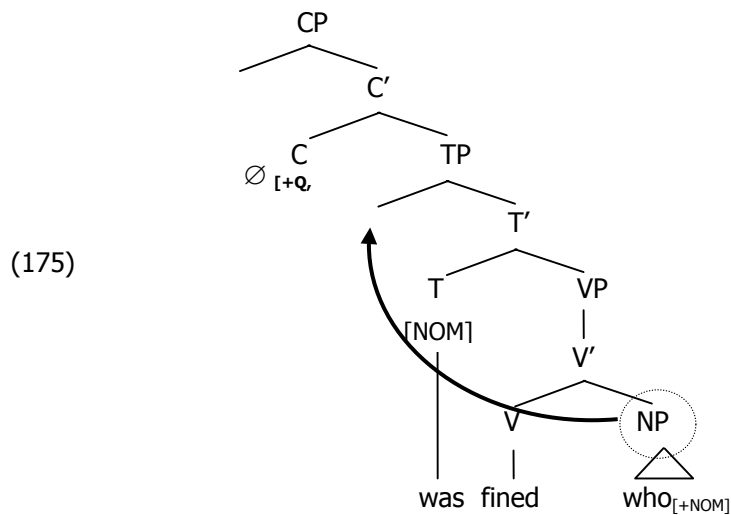
(173) Who was fined ?

Cấu trúc D có dạng:

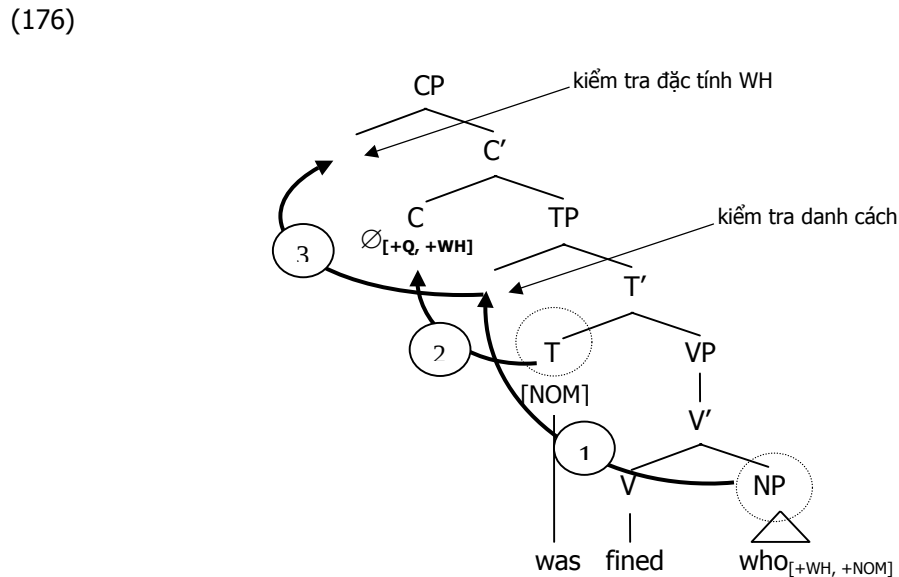
(174)



"Who" chỉ là một trong những tham số của câu và đóng vai như một bộ ngữ của động từ. Vì ở dạng bị động, nó không thể nhận cách ở vị trí này mà phải được chuyển lên phần biệt định ngữ của TP để được kiểm tra danh cách ở đó:



Sau khi kiểm tra cách và nếu nhận được danh cách, nó sẽ tiếp tục được chuyển lên biệt định ngữ của CP để được kiểm tra đặc tính WH. Động từ phụ chuyển vị với quy tắc T --> C và nhận đặc tính [+Q]:



Quá trình chuyển vị gồm ba giai đoạn. Một, chuyển vị NP, hai, chuyển vị T --> C, và ba, chuyển vị wh. Xin lưu ý, chuyển vị wh chỉ chuyển những NP đã được kiểm tra cách.

Ngoài những hình thức chuyển vị kể trên còn có những hình thức khác, v.d. như biến hình cấu trúc *Verb-Subject-Object (VSO)* sang dạng *Subject-Verb-Object (SVO)*, tiêu biểu là tiếng Irish, hoặc chuyển vị N --> D trong tiếng Hebrew, Ý (Carnie 2000, Ritter 1988).

TÓM LƯỢC

Quy tắc biến hình là một quy tắc đặc trưng của hướng ngữ pháp tạo sinh. Mục đích của quy tắc biến hình là nhằm giải thích cấu trúc ngôn ngữ trong quá biến hóa từ nhận thức-nhận diện sang cách diễn đạt thực tế. Quy tắc biến hình bao gồm nhiều hình thức chuyển vị: chuyển vị "wh", chuyển vị NP, chuyển vị đầu tới đầu (thì, động từ), ...

Chuyển vị "wh" là một cách biến hình tiêu biểu dành cho các câu hỏi "wh" thuộc nhóm ngôn ngữ nghịch đảo. Ở những ngôn ngữ này, cấu trúc câu hỏi ngược với cấu trúc câu xác định.

Ở trường hợp khác, muốn biến câu trả lời trở thành câu hỏi, những ngôn ngữ nghịch đảo hoặc phải thêm động từ phụ ở đầu câu (trường hợp tiếng Anh) hoặc cũng có thể chuyển vị động từ chính lên đầu câu (trường hợp tiếng Đức). Đó là hình thức chuyển vị đầu tới đầu.

Chuyển vị đầu tới đầu có hai trường hợp: *chuyển vị động từ* và *chuyển vị thì*. Riêng trường hợp chuyển vị động từ, có lúc động từ được chuyển lên bằng quy tắc lên cấp động từ: V --> T, có lúc được chuyển xuống bằng quy tắc xuống cấp động từ T --> V.

Chuyển vị NP là một loại chuyển đổi vị trí của ngữ đoạn danh từ NP và biệt định ngữ CP.

NHẬN XÉT VÀ ĐIỂM MỜ

Hình thức câu hỏi của tiếng Việt giống như câu hỏi hồi ngôn. Những từ nghi vấn "wh" của tiếng Việt không bị chuyển vị như câu hỏi-wh của tiếng Anh. Hãy thử xem:

- 1) Cấu trúc nào trong tiếng Việt có thể ứng dụng được quy tắc biến hình ?
- 2) Quy tắc biến hình có ứng dụng được cho các cấu trúc đề diễn không ?
- 3) Cấu trúc câu hỏi tiếng Việt thường giống cấu trúc câu trả lời, nghĩa là theo nguyên tắc tịnh (tịnh tiến). Có trường hợp nào có hai cấu trúc khác nhau không ?

Tài liệu tham khảo

- Burzio, Luigi (1986) *Italian Syntax*. Dordrecht: Reidel.
Carnie, Andrew (2000) *Syntax*. Arizona: University of Arizona Press.
Chomsky, Noam (1981) *Lectures on Government and Binding*. Dordrecht: Foris. Radford 1981:149
Halliday, M.A.K (1994) *An introduction to Functional Grammar*. London: Edward Arnold.
Radford, Andrew (1981) *Transformational Grammar: A student's guide to Chomsky's Extended Standard Theory*. Cambridge: Cambridge University Press.
Ritter, Elizabeth (1988) *A Head Movement Approach to Construct State Noun Phrases*. Linguistics 26, 909-929.
Pollock, Jean-Yves (1989) *Verb-movement, Universal Grammar, and the Structure of IP* Linguistic Inquiry 20, 365-424.

Chú thích

[1] Thuật ngữ **subject/aux inversion**, theo ý chúng tôi, có vẻ hơi hạn hẹp. Dùng **subject/verb inversion** có lẽ tổng quát hơn. Bởi vì trong tiếng Đức, có những trường hợp nghịch đảo mà không nhất thiết phải là động từ phụ.

[2] cách gọi của Halliday (1994). Gọi *interpretation* (diễn giải) có lẽ tổng quát hơn.